TRƯỜNG THCS - THPT BAN MAI

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP GIỮA HỌC KÌ 2
NĂM HỌC 2021 – 2022
MÔN: TOÁN 6

I. NỘI DUNG ÔN TẬP

A. Phần Xác suất thống kê & Số học

Chương IV- Một số yếu tố thống kê và xác suất

1. Thu nhập, tổ chức, biểu diễn, phân tích và xử lí dữ liệu
2. Biểu đồ cột kép
3. Mô hình xác suất trong một số trò chơi và thí nghiệm đơn giản
4. Xác suất thực nghiệm trong một số trò chơi và thí nghiệm đơn giản

Chương V- Phân số và số thập phân

1. Phân số với tử và mẫu là số nguyên
2. So sánh các phân số. Hỗn số dương
3. Phép cộng. Phép trừ các phân số

B. Phần hình học

Chương VI – Hình học phẳng

1. Điểm. Đường thẳng
2. Hai đường thẳng cắt nhau. Hai đường thẳng song song
3. Đoạn thẳng

II. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM

CHƯƠNG IV- MỘT SỐ YẾU TỐ THỐNG KÊ VÀ XÁC SUẤT

I – MỨC ĐỘ NHẬN BIẾT

Câu 4.1: Dữ liệu là số được gọi số liệu . Theo em khẳng định trên là đúng hay sai ?

A. Đúng **B.** Sai

Câu 4.2: Bảo Anh đo nhiệt độ cơ thể (đơn vị là $^{\circ}C$) của 5 bạn trong lớp thu được dãy số liệu sau : 37 ; 36,8 ; 37,1 ; 36,9 ; 37.

Bảo Anh đã dùng phương pháp nào để thu thập số liệu trên ?

A. Quan sát **B.** Phỏng vấn

C. Làm thí nghiệm **D.** Lập bảng hỏi

Câu 4.3: Trong biểu đồ tranh cần chỉ rõ mỗi biểu tượng biểu diễn bao nhiêu đối tượng. Khẳng định trên đúng hay sai ?

A. Sai **B.** Đúng

Câu 4.4: Trong biểu đồ cột kép khẳng định nào sau đây không đúng ?

A. Cột nào cao hơn biểu diễn số liệu lớn hơn

B. Cột cao như nhau biểu diễn số liệu bằng nhau

C. Cột nào thấp hơn thì biểu diễn số liệu nhỏ hơn

D. Độ rộng các cột không như nhau

Câu 4.5: Xác suất thực nghiệm trong trò chơi tung đồng xu

A. Phụ thuộc vào tổng số lần tung đồng xu

B. Không phụ thuộc vào tổng số lần tung đồng xu

Câu 4.6: Nga cùng bạn liệt kê tên một số con gia cầm để làm bài tập môn công nghệ, kết quả nào sau đây là đúng?

A. Gà, vịt, ngan, ngỗng. **B.** Chó, mèo, gà, vịt.

C. Rắn, gà, chó, trâu, bò.**D.** Lợn, gà, vịt, chó.

Câu 4.7: Tập hợp nào sau đây chỉ có phần tử là số?

A. { 0;1;2;3;4;5 }

B. { -2;-1; cam, quýt }

C. { sách, vở, bút, thước kẻ có chia đơn vị }

D. { 4; -4; 2; -2; 0, thước kẻ có chia đơn vị }

Câu 4.8: Kiểm tra sức khỏe đầu năm của học sinh lớp 6 gồm có: đo chiều cao, cân nặng, độ cận thị, viễn thị. Kết quả nào là số liêu?

A. Chiều cao, cân nặng. **B.** Chiều cao.

C. Cân nặng. **D.** Chiều cao, cân nặng, cận thị, viễn thị.

Câu 4.9: Kết quả môn học cuối học kì I của một học sinh được ghi lại như sau

Toán	Ngữ văn	KHTN	Lịch sử, địa lí	Tin	GDCD	Ngoại ngữ	Công nghệ	Giáo dục thể chất	Âm nhạc	Mỹ thuật	HĐ trải nghiệm HN
9	8	9	9	10	10	9	9	Đ	Đ	Đ	10

Các môn học không được đánh giá bằng số liệu là

A. Giáo dục thể chất, âm nhạc, mĩ thuật.

B. Toán, Văn, KHTN, Lịch sử và địa lí, GDCD, Tin, Công nghệ, Ngoại ngữ.

C. Có 3 môn học.

D. Có 12 môn học

Câu 4.10: Trong các biểu đồ sau, biểu đồ nào ở dạng cột kép?

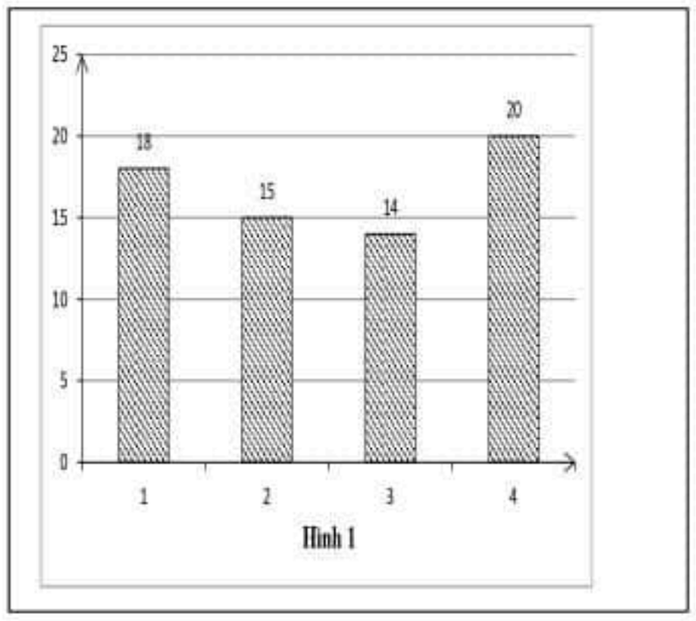

Hình 1

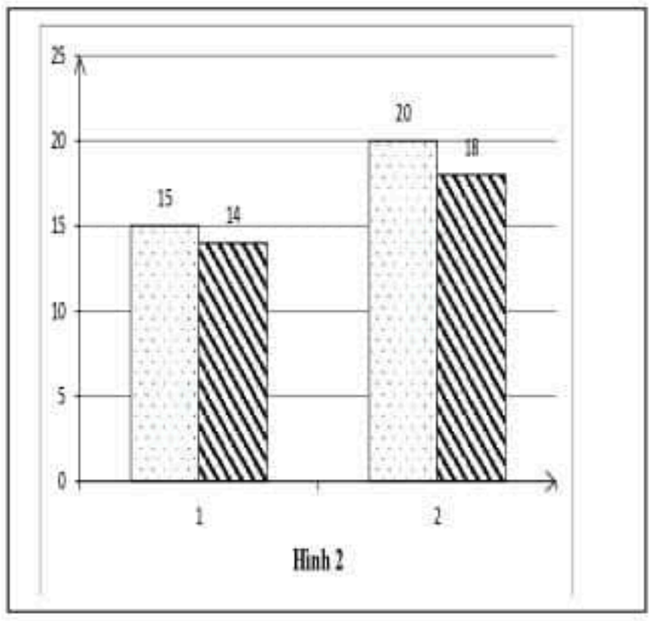

Hình 2

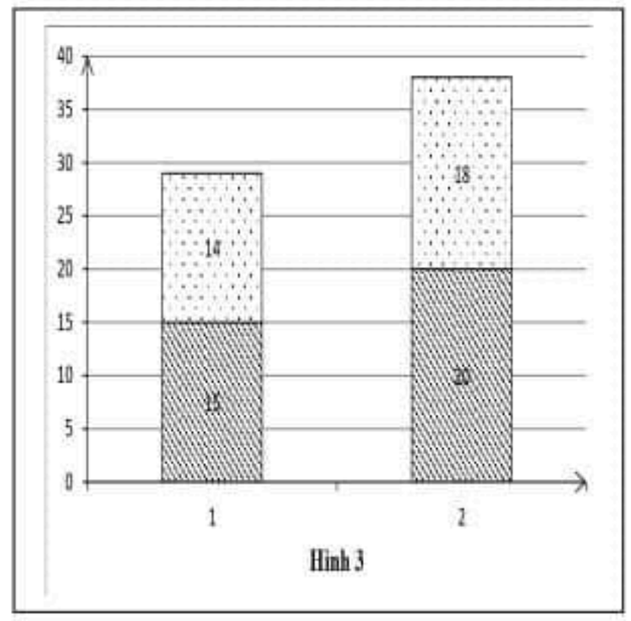

Hình 3

A. Hình 1 **B.** Hình 2 **C.** Hình 3

Câu 4.11: Kết quả kiểm tra giữa học kỳ I một số môn học của hai bạn An và Bình được biểu diễn trong biểu đồ cột kép ở hình sau

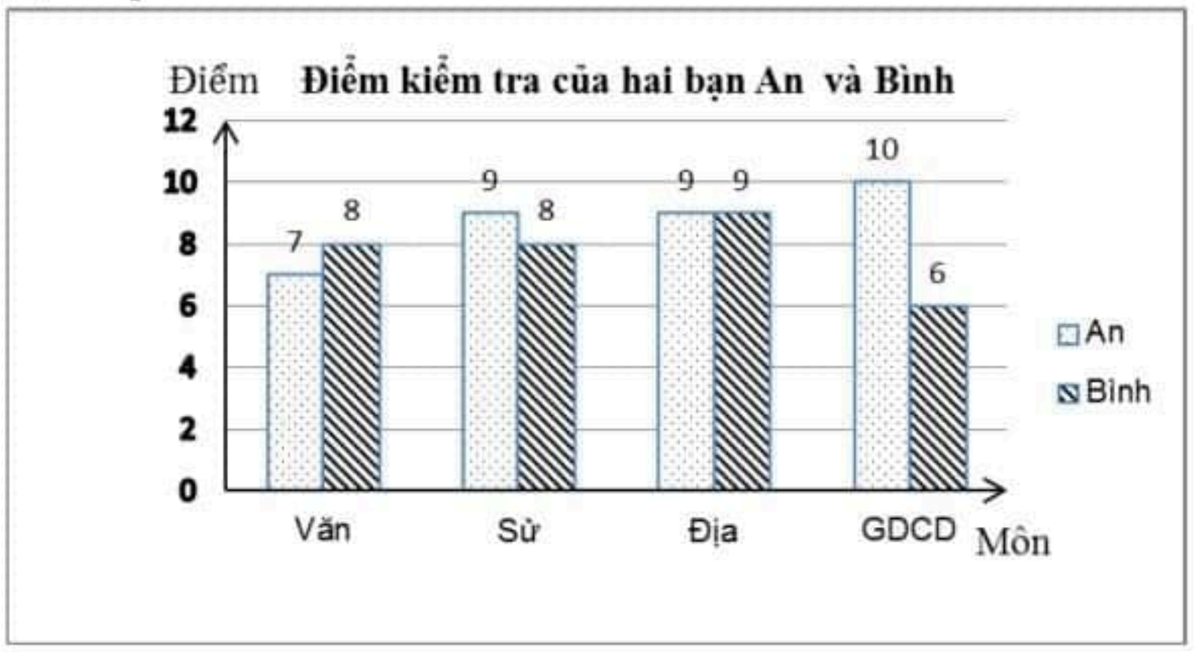

Điểm kiểm tra cao nhất học kì I của bạn An thuộc về môn

A. Ngữ văn **B.** Lịch sử **C.** Địa lý **D.** GDCD

Câu 4.12: Cho biểu đồ cột kép biểu diễn số học sinh nam và số học sinh nữ của lớp 6A có sở thích chơi một số môn thể thao: Bóng đá, cầu lông, cờ vua, đá cầu.

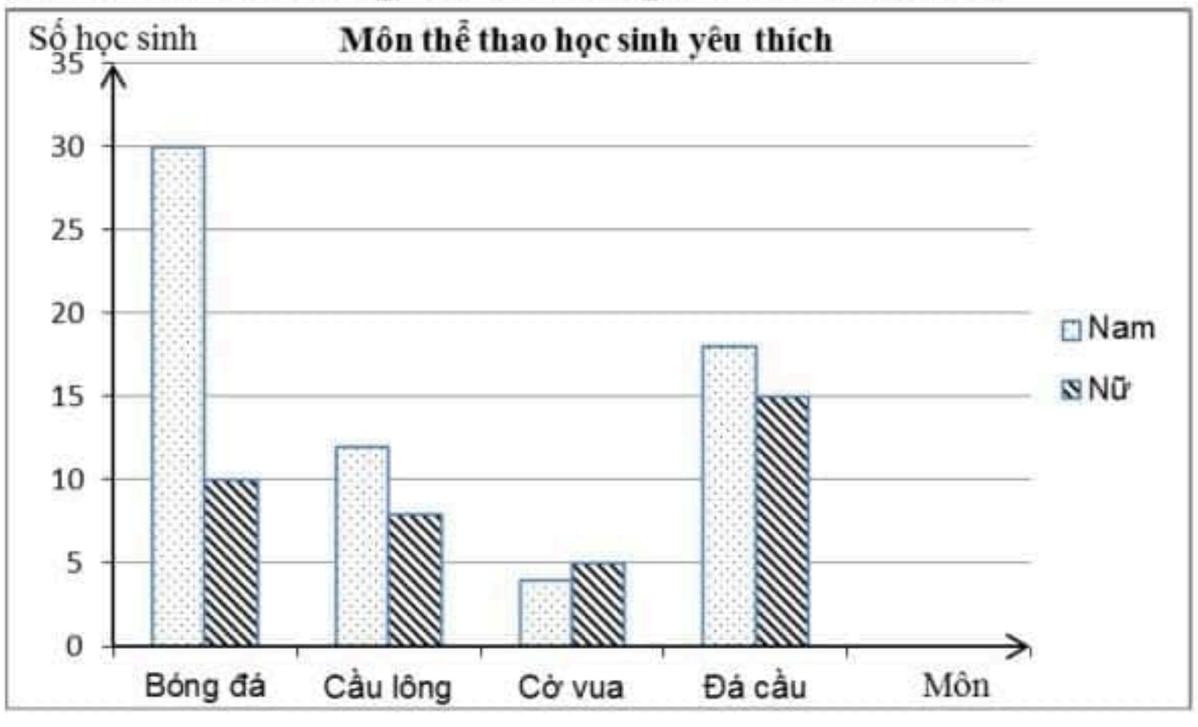

Môn thể thao nào có ít học sinh nam thích chơi nhất?

A. Bóng đá **B.** Cầu lông **C.** Cờ vua **D.** Đá cầu

II – MỨC ĐỘ THÔNG HIỂU

Biểu đồ tranh dưới đây cho biết số quyển vở của cửa hàng sách – thiết bị trong tuần (cửa hàng nghỉ bán thứ bảy và chủ nhật) và trả lời câu hỏi 4.13 và 4.14:

Thứ	Số vở
Hai	📖📖📖📖📖📖📖📖📖📂
Ba	📖📖📖📖📖📖📖📖
Tư	📖📖📖📖📖📖📖📖📂
Năm	📖📖📖📖📖📖📖📂
Sáu	📖📖📖📖📖📖📖📖📖📖
📖 = 10 cuốn vở; 📂 = 5 cuốn vở	

Câu 4.13: Ngày bán được nhiều cuốn vở nhất là

A. Thứ năm **B.** Thứ sáu

C. Thứ hai **D.**Thứ tư

Câu 4.14: Số vở bán được trong tuần là

A. 425 **B.** 44 **C.** 413 **D.** 415

Câu 4.15: Dựa vào biểu đồ dưới đây hãy cho biết sản lượng tiêu thụ lương thực(triệu tấn) của nước Nga năm 2002 là :

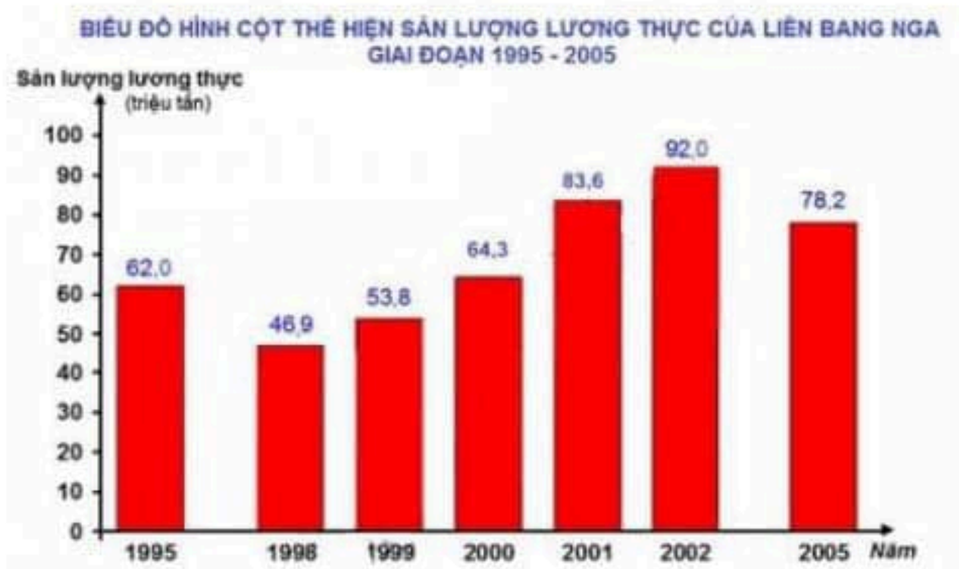

A. 83,6 **B.** 78,2 **C.** 92 **D.** 64,3

Danh sách 5 đội nhì các bảng giành vé vào vòng loại thứ 3 <u>World Cup 2022</u> khu vực châu Á và 3 đội bị loại, trả lời câu hỏi 4.16 và 4.17:

TT	Bảng	Đội bóng	Trận	Thắng	Hòa	Bại	Bàn thắng	Bàn bại	Hệ số	Điểm
1	A	Trung Quốc	6	4	1	1	16	3	+13	13
2	E	Oman	6	4	0	2	9	5	+4	12
3	C	Iraq	6	3	2	1	6	3	+3	11
4	G	Việt Nam	6	3	2	1	6	4	+2	11
5	H	Lebanon	6	3	1	2	11	8	+3	10
6	F	Tajikistan	6	3	1	2	7	8	−1	10
7	D	Uzbekistan	6	3	0	3	12	9	+3	9
8	B	Kuwait	6	2	2	2	8	6	+2	8

Câu 4.16: Nhìn vào bảng thống kê hãy cho biết tại vòng loại World Cup 2022 đội tuyển Việt Nam nằm ở bảng nào?

A. A **B.** G **C.** H **D.** B

Câu 4.17: Ở vòng loại đội tuyển Việt Nam được bao nhiêu điểm ?

A. 11 **B.** 2 **C.** 4 **D.** 6

Câu 4.18: Biểu đồ bên nói về số thóc nhà bác Hà đã thu hoạch trong ba năm 2000,2001, 2002. Dựa vào biểu đồ hãy cho biết trong cả ba năm bác Hà thu hoạch được bao nhiêu tạ thóc?

A . 50. **B .**120.

C . 30. **D .** 8.

Câu 4.19: Biểu đồ bên cho biết số trắng và số vải hoa bán được trong 4 tuần của tháng 3.

Số mét vải hoa bán được trong 4 tuần là

A . 5. **B .** 1200.

C . 700. **D.** 500.

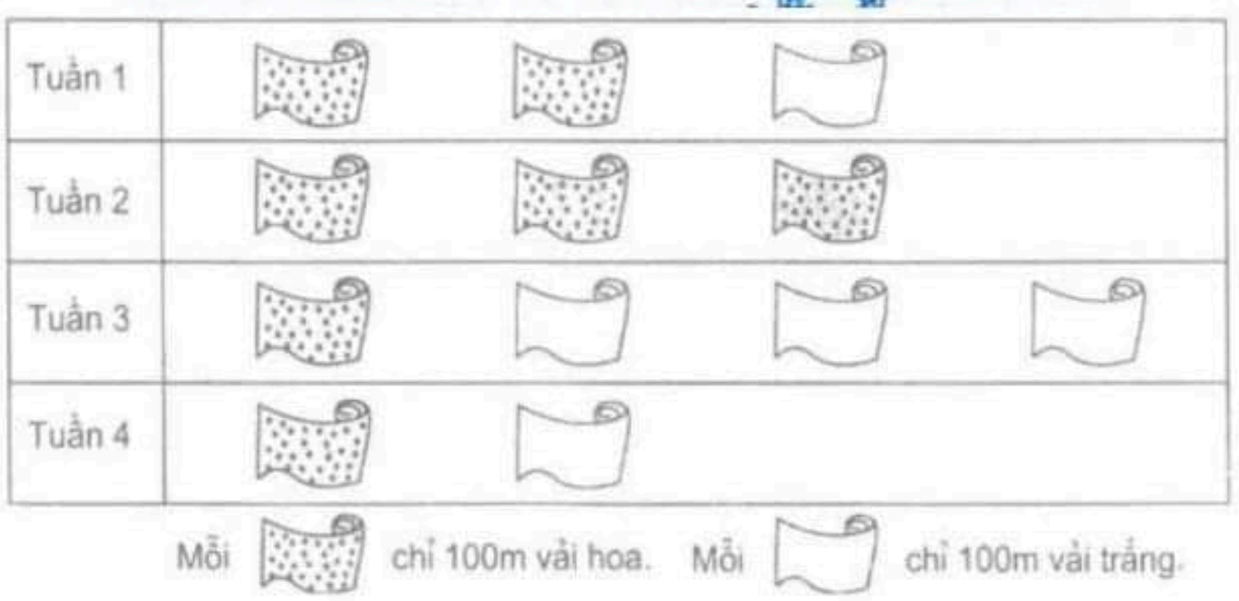

Câu 4.19: Biểu đồ bên cho biết số cây xanh được trồng chăm sóc của hai khối 8 và 9 của Trường THCS Võ Thị Sáu. Từ biểu đồ hãy cho biết khối 8 trồng chăm sóc nhiều hơn khối 9 bao nhiêu cây ?

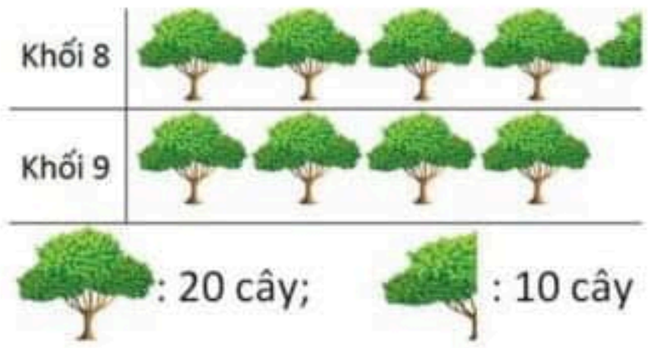

A. 20. **B.** 5.

C.10. **D.**15.

Câu 4.20: Biểu đồ bên cho biết số học sinh nữ các lớp 6 của khối 6 Trường THCS A. Khối 6 có số học sinh nữ là:

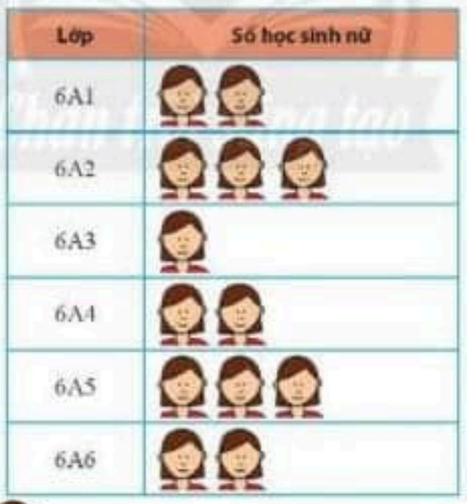

A. 13. **B.** 130.

C. 100. **D.** 120.

Câu 4.21: Biểu đồ tranh ở bên cho biết số giỏ dâu tây thu hoạc của 3 tổ. Bảng thống kê biểu diễn số giỏ dâu tây thu hoạch của mỗi tổ là:

A.

Tổ	1	2	3
Số giỏ dâu tây	3	2	3

B.

Tổ	1	2	3
Số giỏ dâu tây	4	2	2

C.

Tổ	1	2	3
Số giỏ dâu tây	4	2	1

D.

Tổ	1	2	3
Số giỏ dâu tây	4	2	3

Câu 4.22: Biểu tranh ở bên biểu diễn số máy cày của 5 xã A, B, C, D, E. Tổng số máy cày của năm xã đó là:

A.175. **B.**170. **C.**180. **D.**19.

Xã	Số máy cày
Xã A	
Xã B	
Xã C	
Xã D	
Xã E	

(= 10 máy cày; = 5 máy cày)

Câu 4.23: Thực hiện phong trào thi đua chào mừng ngày Nhà Giáo Việt Nam 20 /11 của lớp 6A, các bạn tổ 1 đã nỗ lực thi đua và giành được rất nhiều phần thưởng được thống kê trong biểu đồ sau

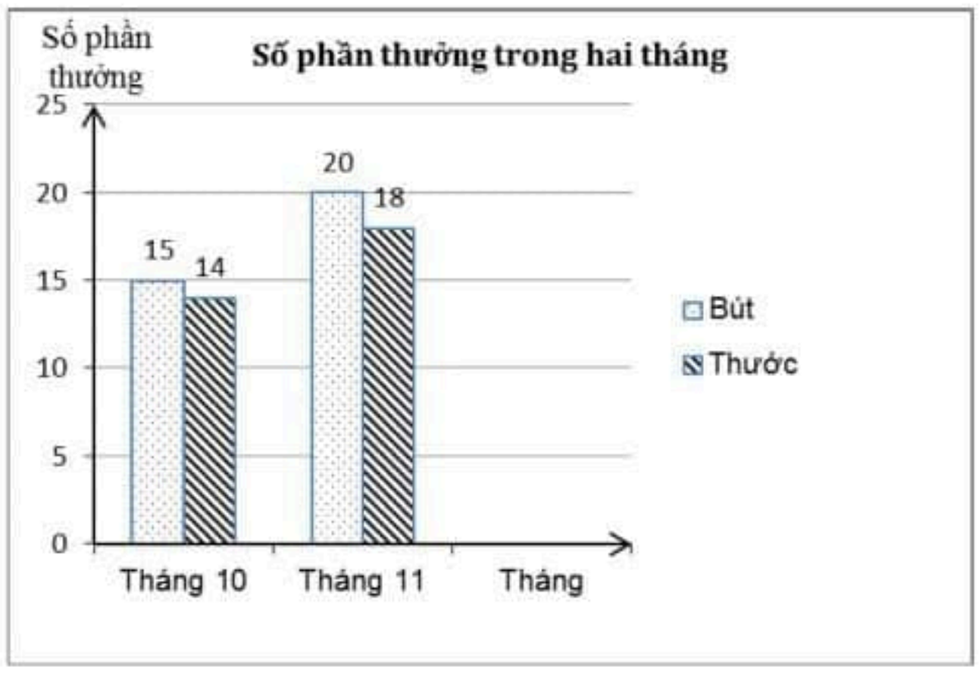

Hỏi trong tháng 11 tổ 1 được thưởng nhiều hơn so với tháng 10 bao nhiêu bút?

A. 5 **B.** 20 **C.** 15 **D.** 35

Câu 4.24: Đọc biểu đồ cột kép và chỉ ra nhận xét **sai** trong các nhận xét sau

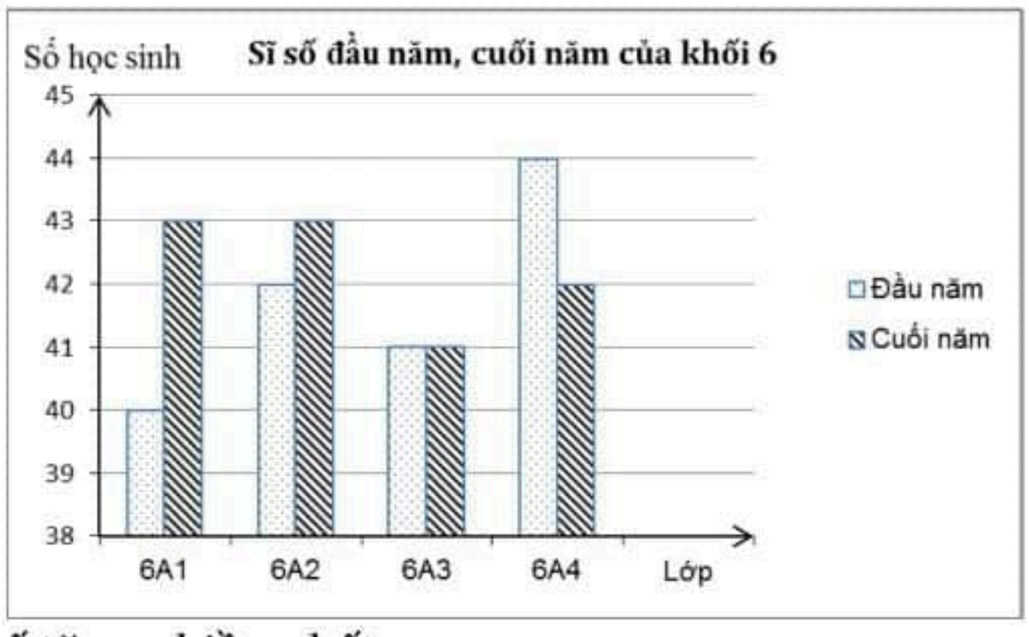

A. Lớp 6A1 có sĩ số tăng nhiều nhất.

B. Lớp 6A2 có sĩ số tăng ít nhất.

C. Lớp 6A3 có sĩ số không đổi.

D. Lớp 6A4 có sĩ số thay đổi nhiều nhất.

Câu 4.25: Biểu đồ tranh hình bên cho ta thông tin về loại quả yêu thích của các bạn học sinh khối 6.
Loại quả được học sinh khối 6 ưa thích nhất là:

Hình 3

A. Dưa hấu. **B.** Táo .

C.Chuối . **D.** Bưởi .

Câu 4.26: Trường khảo sát môn thể thao yêu thích của các bạn ở trong lớp, thu được kết quả như sau

Môn thể thao được các bạn nam yêu thích nhất là

	Nữ	Nam
Bóng đá	9	36
Cầu lông	25	24
Bơi lội	18	21
Bóng rổ	11	20
Khác	5	7

A. Cầu lông **B.** Bơi lội

C. Bóng rổ **D.** Bóng đá

Câu 4.26: An vinh dự được đại diện Việt Nam thi đấu trong vòng loại cờ vua quốc tế. Các kết quả thi đấu có thể xảy ra là

A. Thắng. **B.** Thua.

C. Hòa. **D.** Tất cả đều đúng.

Câu 4.27: Một túi có 7 viên bi xanh, 7 viên bi đỏ. Không nhìn vào túi, Minh lấy ra liên tục 3 viên bi màu xanh. Hỏi sự kiện nào sau đây đã xảy ra?

A. Cả 3 viên bi lấy ra đều màu xanh.

B. Cả 3 viên bi lấy ra đều màu đỏ.

C. Cả 3 viên bi lấy ra đều màu xanh hoặc đều màu đỏ.

D. Đáp án A và C đúng.

Câu 4.28: Khi tung 2 đồng xu khác nhau. Có mấy kết quả có thể xảy ra?

A. 1 **B.** 2 **C.** 3 **D.** 4

Câu 4.29: Gieo một con xúc xắc, sự kiện "số chấm xuất hiện là số nguyên tố" xảy ra khi số chấm trên con xúc xắc là bao nhiêu? Chọn câu **sai**

A. 2 **B.** 2; 5 **C.** 1; 4; 6 **D.** 2; 3; 5

Câu 4.30: Một hộp có 4 thẻ bài kích thước như nhau có in chữ , lần lượt là : X, V, T, N. Lấy ngẫu nhiên một thẻ trong hộp , tập hợp các kết quả có thể xảy ra khi lấy ngẫu nhiên một thẻ bài trong hộp là :

A. $(X;V;T;N)$ **B.** $\{X;V;T;N\}$

C. $\{T;N;T;V\}$ **D.** $\{X;V;T;T\}$

III – MỨC ĐỘ VẬN DỤNG

Câu 4.31: Biểu đồ tranh ở bên biểu diễn số máy cày của 5 xã A,B,C,D,E.

Xã	Số máy cày
Xã A	
Xã B	
Xã C	
Xã D	
Xã E	

(= 10 máy cày; = 5 máy cày)

Bảng thống kê số máy cày của 5 xã:

A.

Xã	A	B	C	D	E
Số máy cày	5	5	3	4	2

B.

Xã	A	B	C	D	E
Số máy cày	50	50	25	40	15

C.

Xã	A	B	C	D	E
Số máy cày	50	45	25	40	15

D.

Xã	A	B	C	D	E
Số máy cày	50	45	30	40	15

Câu 4.32: Biểu đồ bên cho biết số trắng và số vải hoa bán được trong 4 tuần của tháng 9.
Biết vải trắng có giá 10 000 đồng một mét, vải hoa có giá 15 000 đồng một mét. Tổng số tiền bán vải trắng và vải hoa của 4 tuần tháng 9 là

A. 1550000.

B. 155000.

C. 16000000.

D. 15500000.

Câu 4.33: Cho biểu đồ thống kê số kwh điện tiêu thụ trong bốn quý năm 2019 và 2020 của gia đình ông Trần Văn Mười.

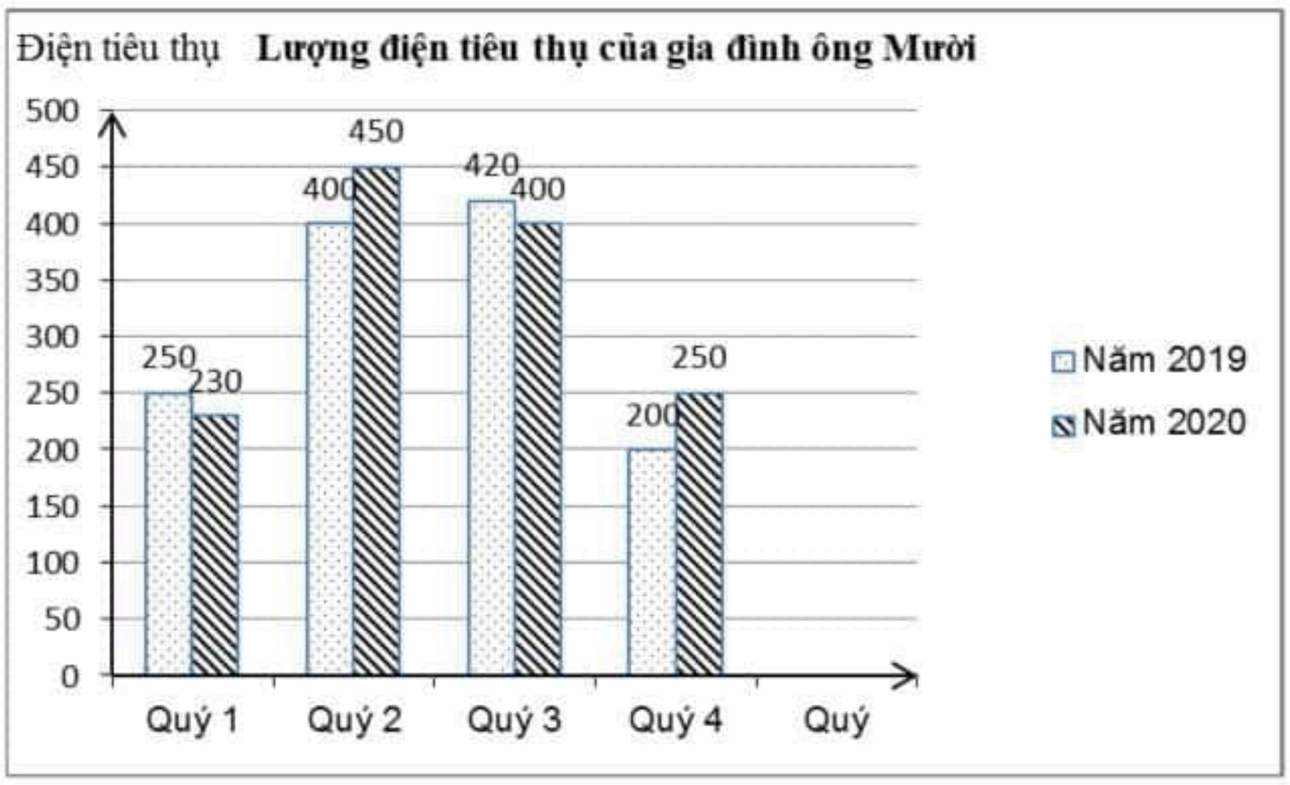

Biết giá tiền trung bình một kwh điện là 3000 đồng. Năm 2020 gia đình ông Mười phải trả nhiều hơn năm 2019 bao nhiêu tiền?

A. 200 000 đồng **B.** 180 000 đồng **C.** 220 000 đồng **D.** 160 000 đồng

Câu 4.34 : Khi tung đồng xu 30 lần liên tiếp , có 18 lần xuất hiện mặt N thì xác suất thực nghiệm xuất hiện mặt S là

A. $\frac{18}{30}$ **B.** $\frac{30}{18}$ **C.** $\frac{30}{12}$ **D.** $\frac{12}{30}$

Câu 4.35: Gieo một con xúc xắc 6 mặt 80 lần ta được kết quả như sau :

Mặt	1 chấm	2 chấm	3 chấm	4 chấm	5 chấm	6 chấm
Số lần xuất hiện	12		14	18	10	11

Xác suất thực nghiệm của sự kiện gieo được mặt 2 chấm là:

A. $\frac{2}{80}$. **B.** $\frac{3}{16}$. **C.** $\frac{7}{40}$. **D.** $\frac{1}{80}$.

Câu 4.36: Trong hộp có 7 bút xanh và 3 bút đỏ. Lấy ngẫu nhiên 1 bút từ hộp, xem màu rồi trả lại. Lặp lại hoạt động trên 50 lần, ta được kết quả như sau:

Loại bút	Bút xanh	Bút đỏ
Số lần	38	12

Xác suất của sự kiện lấy được bút màu xanh là:

A. $\frac{12}{38}$. **B.** $\frac{12}{50}$. **C.** $\frac{38}{50}$. **D.** $\frac{9}{20}$.

Câu 4.37: Một xạ thủ bắn 20 mũi tên vào một tấm bia. Điểm số ở các lần bắn được cho bởi bảng sau:

7	8	9	9	8	10	10	9	8	10
8	8	9	10	10	7	6	6	9	9

Xác suất thực nghiệm để xạ thủ bắn được 10 điểm là:

A. $\frac{1}{4}$. **B.** $\frac{1}{2}$. **C.** $\frac{10}{20}$. **D.** $\frac{7}{20}$

Câu 4.38: Gieo một con xúc xắc 6 mặt 80 lần ta được kết quả như sau :

Mặt	1 chấm	2 chấm	3 chấm	4 chấm	5 chấm	6 chấm
Số lần xuất hiện	12	15	14	18	10	11

Xác suất thực nghiệm của sự kiện gieo được mặt chẵn chấm là:

A. $\frac{3}{16}$. **B.** $\frac{9}{40}$. **C.** $\frac{11}{20}$. **D.** $\frac{9}{20}$.

IV. MỨC ĐỘ VẬN DỤNG CAO

Câu 4.39: Cho một túi kín có chứa một số viên bi màu xanh và đen, có cùng kích thước. Mai, Thuý, khang, Tùng chơi một trò chơi với luật chơi như sau :

Mỗi người lấy ngẫu nhiên một viên bi từ túi , ghi màu viên bi lấy ra rồi trả lại viên bi vào túi. Mỗi người chơi 10 lần rồi tính số chênh lệch từ bi xanh và bi đen lấy được (số lớn trừ số bé). Người nào có số bi chênh lệch lớn hơn sẽ là người thắng.

Kết quả của Mai và Thuý sau khi lấy 10 lần là :

Mai lấy được 3 bi đen và 7 bi xanh ; Tùng lấy được 4 bi đen và 6 bi xanh ;

Thuý lấy được 6 bi đen và 4 bi xanh ; Khang lấy được 5 bi đen và 5 bi xanh.

Hỏi ai là người thắng?

A. Mai **B.** Thuý

C. Tùng **D.** Khang

Câu 4.40: Trong hộp có 4 thẻ được đánh số 1, 2, 3, 4 . Thảo lấy ngẫu nhiên 1 thẻ từ hộp, ghi số lại rồi trả lại hộp. Lặp lại hoạt động trên 20 lần, thảo được kết quả như sau :

2	**3**	**2**	**1**	**4**	**4**	**3**	**1**	**3**	**2**
4	**1**	**1**	**3**	**2**	**4**	**3**	**2**	**1**	**4**

Xác suất thực nghiệm của sự kiện Thảo lấy được thẻ ghi số nguyên tố là

A. $\frac{10}{20}$ **B.** $\frac{15}{20}$ **C.** $\frac{11}{20}$ **D.** $\frac{9}{20}$

CHƯƠNG V- PHÂN SỐ VÀ SỐ THẬP PHÂN

I – MỨC ĐỘ NHẬN BIẾT

Câu 5.1: Viết phân số âm năm phần tám.

A. $\frac{5}{8}$ **B.** $\frac{8}{-5}$ **C.** $\frac{-5}{8}$. **D.** $-5,8$.

Câu 5.2: Trong các cách viết sau đây, cách viết nào cho ta phân số?

A. $\frac{12}{0}$ **B.** $\frac{-4}{5}$ **C.** $\frac{3}{0,25}$ **D.** $\frac{4,4}{11,5}$

Câu 5.3: Phần tô màu trong hình sau biểu diễn phân số nào?

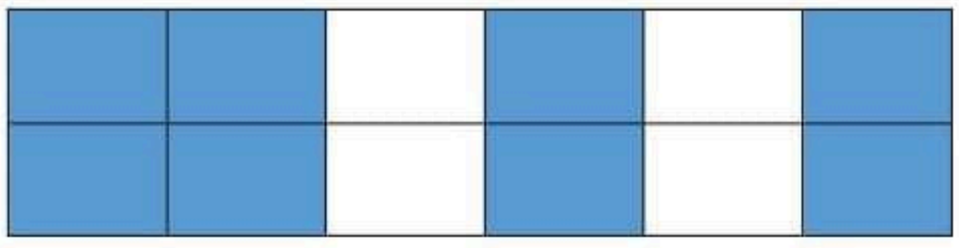

A. $\frac{1}{2}$. **B.** $\frac{1}{4}$. **C.** $\frac{2}{3}$. **D.** $\frac{5}{8}$.

Câu 5.4: Hãy viết phép chia sau dưới dạng phân số : $(-58):73$.

A. $\frac{73}{-58}$. **B.** $\frac{58}{73}$. **C.** $\frac{-58}{-73}$. **D.** $\frac{-58}{73}$.

Câu 5.5: Phần tô màu trong hình sau biểu diễn phân số nào?

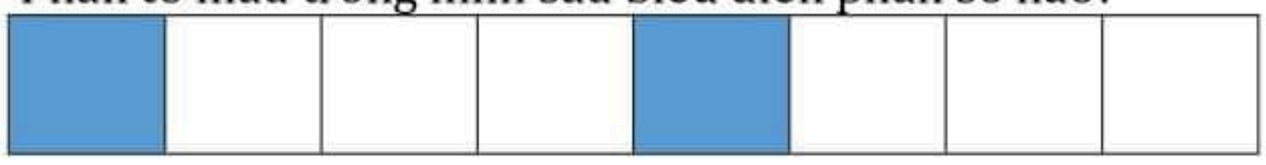

A. $\frac{1}{2}$. **B.** $\frac{1}{4}$. **C.** $\frac{3}{4}$. **D.** $\frac{5}{8}$.

Câu 5.6: Trong các số sau, đâu là hỗn số?

A. $3,5$. **B.** $\frac{2}{5}$. **C.** $2\frac{3}{7}$. **D.** 13.

Câu 5.7. Số x thỏa mãn $\frac{x}{5}>\frac{9}{15}$ là

A. $x>3$. **B.** $x>5$. **C.** $x>9$. **D.** $x>15$

Câu 5.8. Số x thỏa mãn $\frac{x}{8}>\frac{-7}{8}$ là

A. $x=-8$. **B.** $x=-9$. **C.** $x=-10$. **D.** $x=0$.

Câu 5.9: Khi quy đồng hai phân số $\frac{2}{3}$ và $\frac{3}{8}$, nếu $\frac{2}{3}=\frac{16}{24}$ thì $\frac{3}{8}$ bằng bao nhiêu?

A. $\frac{2}{24}$. **B.** $\frac{3}{24}$. **C.** $\frac{9}{24}$. **D.** $\frac{6}{24}$.

Câu 5.10: So sánh $a=\frac{2}{3}$ và $b=\frac{5}{3}$

A. $a>b$. **B.** $a\geq b$. **C.** $a<b$. **D.** $a=b$.

Câu 5.11. So sánh $a=\frac{4}{-3}$ và $b=-\frac{7}{3}$

A. $a>b$. **B.** $a\leq b$. **C.** $a<b$. **D.** $a=b$.

Câu 5.12: So sánh $a=\frac{5}{3}$ và $b=\frac{8}{7}$

A. $a>b$. **B.** $a\geq b$. **C.** $a<b$. **D.** $a=b$.

Câu 5.13: Tổng $\frac{-7}{6}+\frac{15}{6}$ bằng

A. $\frac{4}{3}$. **B.** $\frac{-4}{3}$. **C.** $\frac{11}{3}$. **D.** $\frac{-11}{3}$.

Câu 5.14: Tổng $\frac{-2}{11}+\frac{9}{-11}$ bằng

A. 1. **B.** -1. **C.** $\frac{7}{11}$. **D.** $-\frac{7}{11}$.

Câu 5.15: Kết quả của phép cộng $\frac{1}{2}+\frac{-2}{3}$ là

A. $\frac{-1}{5}$. **B.** $\frac{1}{5}$. **C.** $\frac{-1}{6}$. **D.** $\frac{1}{6}$.

Câu 5.16: Kết quả của phép cộng $\frac{-4}{5}+\frac{2}{-10}$ là

A. 1. **B.** -1. **C.** $\frac{3}{4}$. **D.** $-\frac{1}{5}$.

Câu 5.17: Số đối của $-\frac{7}{8}$ là

A. $\frac{8}{7}$. **B.** $\frac{7}{8}$. **C.** $\frac{7}{-8}$. **D.** $-\frac{8}{7}$.

Câu 5.18: Thực hiện phép tính sau: $\frac{-2}{15}-\frac{4}{15}$. Kết quả là

A. $\frac{-2}{5}$. **B.** $\frac{2}{15}$. **C.** $\frac{-6}{30}$. **D.** $\frac{-8}{15}$.

Câu 5.19: Kết quả của phép trừ $\frac{1}{27}-\frac{1}{9}$ là

A. $\frac{1}{27}-\frac{1}{9}=\frac{0}{18}$. **B.** $\frac{1}{27}-\frac{3}{27}=\frac{-2}{0}$.

C. $\frac{1}{27}-\frac{3}{27}=\frac{2}{27}$. **D.** $\frac{1}{27}-\frac{3}{27}=\frac{1-3}{27}=\frac{-2}{27}$.

Câu 5.20: Giá trị của biểu thức $\frac{1}{2}-\frac{-3}{4}$ là

A. $\frac{2}{8}$. **B.** $\frac{5}{4}$. **C.** $-\frac{1}{2}$. **D.** $-\frac{1}{4}$.

Câu 5.21: Số x thỏa mãn $\frac{2}{3}+x=\frac{7}{3}$ là số

A. 3. **B.** −3. **C.** $\frac{4}{3}$. **D.** $\frac{-4}{3}$.

Câu 5.22: Số x thỏa mãn $x+\frac{-11}{5}=\frac{-1}{5}$ là số

A. 2. **B.** −2. **C.** $\frac{12}{5}$. **D.** $\frac{-12}{5}$.

Câu 5.23: Số x thỏa mãn $x-\frac{3}{4}=\frac{7}{4}$ là số

A. 1. **B.** −1. **C.** $\frac{5}{2}$. **D.** $\frac{5}{4}$.

Câu 5.24: Số x thỏa mãn $\frac{-1}{2}-\frac{3}{x}=\frac{-4}{2}$ là số

A. 2. **B.** 3. **C.** 4. **D.** 5.

Câu 5.25: Số x thỏa mãn $\frac{5}{24}+x=\frac{7}{12}$ là số

A. $\frac{-3}{8}$. **B.** $\frac{-2}{12}$. **C.** $\frac{19}{24}$. **D.** $\frac{3}{8}$.

Câu 5.26: Số x thỏa mãn $x-\frac{1}{6}=\frac{7}{12}$ là số

A. $\frac{5}{12}$. **B.** $\frac{-5}{12}$. **C.** $\frac{3}{4}$. **D.** $\frac{-3}{4}$.

Câu 5.27: Số x thỏa mãn $\frac{1}{10}-x=\frac{1}{15}$ là số

A. $\frac{1}{5}$. **B.** $\frac{1}{5}$. **C.** $\frac{1}{30}$. **D.** $\frac{-1}{30}$.

Câu 5.28: Số x thỏa mãn $\frac{1}{4}+\frac{x}{12}=\frac{8}{12}$ là số

A. 5. **B.** 6. **C.** 7. **D.** 8.

Câu 5.29: An đọc một quyển sách trong 3 ngày. Ngày thứ nhất An đọc được $\frac{1}{11}$ quyển sách, ngày thứ hai An đọc được $\frac{8}{11}$ quyển sách. Hỏi trong 2 ngày An đọc được bao nhiêu phần quyển sách?

A. $\frac{7}{11}$. **B.** $\frac{9}{11}$. **C.** $\frac{2}{11}$. **D.** $\frac{3}{11}$.

Câu 5.30: Một vòi nước chảy vào một bể. Giờ thứ nhất vòi nước đó chảy được $\frac{1}{18}$ bể, giờ thứ hai vòi nước đó chảy được $\frac{3}{18}$ bể. Hỏi sau 2 giờ vòi đó chảy được bao nhiêu phần bể?

A. $\frac{1}{18}$. **B.** $\frac{4}{9}$. **C.** $\frac{1}{9}$. **D.** $\frac{2}{9}$.

Câu 5.31: Hoa đọc một quyển sách trong 4 ngày. Ngày thứ nhất Hoa đọc được $\frac{3}{8}$ quyển sách, ngày thứ hai Hoa đọc được $\frac{1}{8}$ quyển sách và ngày thứ ba Hoa đọc được $\frac{2}{8}$. Hỏi trong 3 ngày Hoa đọc được bao nhiêu phần quyển sách?

A. $\frac{3}{4}$. **B.** $\frac{1}{2}$. **C.** $\frac{3}{8}$. **D.** $\frac{7}{8}$.

Câu 5.32: Một người đọc một quyển sách trong 2 ngày. Ngày thứ nhất người đó đọc được $\frac{2}{5}$ quyển sách. Hỏi ngày thứ hai người đó đọc được bao nhiêu phần quyển sách?

A. $\frac{8}{5}$. **B.** $\frac{4}{5}$. **C.** $\frac{3}{5}$. **D.** $\frac{1}{5}$.

II – MỨC ĐỘ THÔNG HIỂU

Câu 5.33: Cho phân số $A=\dfrac{-6}{n-7}$. Tìm tất cả các giá trị của n để A là phân số.

A. $n\neq -6$. **B.** $n\neq 7$. **C.** $n=-7$. **D.** $n=6$.

Câu 5.34: Cho tập $M=\{3;4;5\}$. Tập hợp P gồm các phân số có tử và mẫu thuộc M, trong đó tử khác mẫu. Số phần tử của tập hợp P là

A. 6. **B.** 7. **C.** 8. **D.** 9.

Câu 5.35: Phân số nào dưới đây bằng với phân số $\dfrac{-2}{5}$.

A. $\dfrac{4}{10}$. **B.** $\dfrac{-6}{15}$. **C.** $\dfrac{6}{15}$. **D.** $\dfrac{-4}{-10}$.

Câu 5.36: Chọn câu **sai**?

A. $\dfrac{1}{3}=\dfrac{45}{135}$. **B.** $\dfrac{-13}{20}=\dfrac{26}{-40}$. **C.** $\dfrac{-4}{14}=\dfrac{-16}{60}$. **D.** $\dfrac{6}{7}=\dfrac{-42}{-49}$.

Câu 5.37: Tìm số nguyên x biết $\dfrac{35}{15}=\dfrac{x}{3}$.

A. $x=7$. **B.** $x=5$. **C.** $x=15$. **D.** $x=6$.

Câu 5.38: Điền số thích hợp vào chỗ chấm $\dfrac{15}{90}=\dfrac{5}{\ldots}$.

A. 20. **B.** –60. **C.** 60. **D.** 30.

Câu 5.39: Khi rút gọn phân số $\dfrac{21}{105}$, kết quả là:

A. $\dfrac{21}{105}=\dfrac{21:21}{105:21}=\dfrac{1}{5}$ **B.** $\dfrac{21}{105}=\dfrac{21:21}{105}=\dfrac{1}{105}$.

C. $\dfrac{21}{105}=\dfrac{21}{105:21}=\dfrac{21}{5}$ **D.** Một kết quả khác.

Câu 5.40: Rút gọn phân số $\dfrac{36}{60}$ đến phân số tối giản thì được phân số nào trong các phân số sau đây?

A. $\dfrac{6}{10}$ **B.** $\dfrac{3}{5}$ **C.** $\dfrac{12}{20}$ **D.** $\dfrac{9}{15}$

Câu 5.41: Quy đồng mẫu số của ba phân số $\dfrac{4}{9};\dfrac{-5}{6};\dfrac{7}{2}$ với mẫu số chung 18 ta được ba phân số nào sau đây?

A. $\dfrac{8}{18};\dfrac{-10}{18};\dfrac{14}{18}$ **B.** $\dfrac{12}{18};\dfrac{-15}{18};\dfrac{21}{18}$

C. $\frac{8}{18};\frac{15}{18};\frac{63}{18}$ **D.** $\frac{8}{18};-\frac{15}{18};\frac{63}{18}$

Câu 5.42: Phân số $\frac{2}{3}$ là phân số tối giản của phân số nào sau đây?

A. $\frac{140}{200}$ **B.** $\frac{130}{210}$ **C.** $\frac{180}{270}$ **D.** $\frac{150}{300}$

Câu 5.43: Quy đồng mẫu số của ba phân số $\frac{2}{9};\frac{3}{2};\frac{1}{8}$ với mẫu số chung nhỏ nhất là số nào sau đây

A. 8 **B.** 72 **C.** 146 **D.** 18

Câu 5.44: So sánh $a=\frac{5}{-7}$ và $b=-\frac{7}{11}$

A. $a>b$. **B.** $a\geq b$. **C.** $a<b$. **D.** $a=b$.

Câu 5.45: So sánh $a=1\frac{2}{3}$ và $b=\frac{5}{3}$

A. $a>b$. **B.** không so sánh được **C.** $a<b$. **D.** $a=b$.

Câu 5.46: Số x thoả mãn $\frac{x}{3}=1\frac{2}{3}$ là

A. 2. **B.** 3 **C.** 4. **D.** 5.

Câu 5.47: Hỗn số $4\frac{5}{7}$ được viết dưới dạng phân số là

A. $\frac{23}{7}$ **B.** $\frac{33}{7}$ **C.** $\frac{27}{7}$ **D.** $\frac{24}{7}$

Câu 5.48: Số x thoả mãn $\frac{x+3}{7}=4\frac{5}{7}$ là

A. 3 **B.** 7 **C.** 30 **D.** 33

Câu 5.49: Phân số $\frac{26}{5}$ được viết dưới dạng hỗn số là

A. $5\frac{1}{5}$ **B.** $1\frac{5}{5}$ **C.** $1\frac{5}{26}$ **D.** $2\frac{6}{5}$

Câu 5.50: Chọn câu **đúng**.

A. $\frac{-4}{11}+\frac{7}{-11}>1$. **B.** $\frac{-4}{11}+\frac{7}{-11}<0$.

C. $\frac{8}{11}+\frac{7}{-11}>1$. **D.** $\frac{-4}{11}+\frac{7}{-11}>-1$.

Câu 5.51: Chọn câu **sai.**

A. $\frac{1}{3}-\frac{2}{-3}>-1.$ **B.** $\frac{1}{3}-\frac{2}{-3}<2.$

C. $\frac{1}{3}-\frac{2}{-3}>1.$ **D.** $\frac{1}{3}-\frac{2}{-3}>0.$

Câu 5.52: Kết quả của phép tính $\frac{-11}{12}+\frac{7}{12}+\frac{5}{12}$ là

A. $\frac{5}{4}$ **B.** $\frac{1}{12}.$ **C.** $\frac{1}{6}$ **D.** $\frac{2}{3}.$

Câu 5.53: Chọn câu đúng.

A. $\frac{-1}{3}+\frac{5}{3}+\frac{5}{-3}=\frac{-1}{3}.$ **B.** $\frac{-5}{11}-\frac{8}{-11}-\frac{1}{11}=\frac{-14}{11}.$

C. $1-\frac{5}{7}-\frac{15}{7}=\frac{-13}{7}.$ **D.** $\frac{5}{6}-\frac{11}{6}+\frac{11}{6}=0..$

Câu 5.54: Chọn câu **sai**.

A. $\frac{3}{2}+\frac{2}{3}>1.$ **B.** $\frac{3}{2}+\frac{2}{3}=\frac{13}{6}.$

C. $\frac{4}{45}-\frac{1}{30}=\frac{1}{18}.$ **D.** $\frac{4}{12}+\frac{21}{36}=1.$

Câu 5.55: Kết quả của phép tính $\frac{1}{5}-\frac{1}{4}+\frac{1}{20}$ là

A. $\frac{-1}{10}$ **B.** $\frac{1}{20}.$ **C.** 10. **D.** 0.

Câu 5.56: Tìm x biết $\frac{-1}{2}-x=\frac{11}{2}+\frac{-3}{2}.$

A. $\frac{7}{2}.$ **B.** $\frac{-7}{2}.$ **C.** $\frac{9}{2}.$ **D.** $\frac{-9}{2}.$

Câu 5.57: Tìm x biết $x-\frac{-1}{5}=3+\frac{-3}{2}.$

A. $\frac{13}{10}.$ **B.** $-\frac{17}{10}.$ **C.** $\frac{1}{5}.$ **D.** $\frac{47}{5}.$

Câu 5.58: Tìm x biết $x+\frac{-7}{12}=\frac{17}{18}-\frac{1}{9}.$

A. 1. **B.** $\frac{17}{12}.$ **C.** $\frac{3}{12}.$ **D.** $\frac{1}{4}.$

Câu 5.59: Tìm x biết $\frac{-7}{15}-x=\frac{4}{5}+\frac{-2}{3}$.

A. $\frac{-3}{5}$. **B.** $\frac{9}{15}$. **C.** $\frac{1}{5}$. **D.** $\frac{1}{3}$.

Câu 5.60: Tìm x biết $\frac{1}{2}-\left(x-\frac{5}{11}\right)=\frac{-3}{4}$.

A. $\frac{9}{44}$. **B.** $\frac{35}{44}$. **C.** $\frac{75}{11}$. **D.** $\frac{75}{44}$.

Câu 5.61: Tìm x biết $\frac{3}{4}+\left(\frac{2}{5}-x\right)=\frac{1}{4}$.

A. $\frac{-3}{5}$. **B.** $\frac{-1}{10}$. **C.** $\frac{9}{10}$. **D.** $\frac{28}{20}$.

Câu 5.62: Trong sáu tháng đầu, một xí nghiệp thực hiện được $\frac{2}{5}$ kế hoạch. Trong sáu tháng cuối năm, xí nghiệp làm được nhiều hơn so với sáu tháng đầu năm là $\frac{3}{10}$ kế hoạch. Trong sáu tháng cuối năm xí nghiệp làm được mấy phần kế hoạch?

A. $\frac{7}{10}$. **B.** $\frac{1}{10}$. **C.** $\frac{1}{2}$. **D.** $\frac{32}{5}$.

Câu 5.63: Mai tự nhẩm tính về thời gian biểu của mình trong một ngày thì thấy: $\frac{1}{3}$ thời gian là dành cho việc học ở trường; $\frac{1}{24}$ thời gian là dành cho hoạt động ngoại khoá; $\frac{7}{16}$ thời gian dành cho hoạt động ăn, ngủ. Còn lại là thời gian dành cho các công việc cá nhân khác. Hỏi Mai đã dành bao nhiêu phần thời gian trong ngày cho việc học ở trường và hoạt động ngoại khoá?

A. $\frac{13}{16}$. **B.** $\frac{3}{8}$. **C.** $\frac{3}{16}$. **D.** $\frac{5}{8}$.

Câu 5.64: Một vòi nước chảy vào một bể. Giờ thứ nhất vòi nước đó chảy được $\frac{2}{7}$ bể, giờ thứ hai vòi nước đó chảy được $\frac{3}{7}$ bể và giờ thứ ba vòi nước đó chảy được $\frac{9}{35}$ bể, Hỏi sau 3 giờ vòi đó chảy được bao nhiêu phần bể?

A. $\frac{34}{35}$. **B.** $\frac{36}{35}$. **C.** $\frac{5}{7}$. **D.** $\frac{24}{35}$.

III – MỨC ĐỘ VẬN DỤNG

Câu 5.65: Viết tập hợp A các số nguyên x, biết rằng : $\frac{24}{-4}\le x<\frac{-14}{7}$.

A. $A=\{-5;-4;-3;-2\}$. **C.** $A=\{-6;-5;-4;-3;-2\}$.

B. $A=\{-6;-5;-4;-3\}$. **D.** $A=\{-5;-4;-3\}$.

Câu 5.66: So sánh $a=3\frac{5}{7}$ và $b=2\frac{7}{5}$

A. $a>b$. **B.** $a\geq b$. **C.** $a<b$. **D.** $a=b$.

Câu 5.67: So sánh các phân số $a=\frac{134}{43};\ b=\frac{55}{21};\ c=\frac{77}{19}$

A. $a>b>c$; **B.** $a<b<c$; **C.** $b>a>c$; **D.** $c>a>b$.

Câu 5.68: So sánh $a=\frac{n}{n+3}$ và $b=\frac{n+1}{n+2}$ $(n\in\mathbb{N}^*)$

A. $a>b$. **B.** không so sánh được **C.** $a<b$. **D.** $a=b$.

Câu 5.69: So sánh $a=\frac{2525}{2626}$ với $b=\frac{20202020}{20212021}$

A. $a>b$. **B.** $a\geq b$ **C.** $a<b$. **D.** $a=b$.

Câu 5.70: Tính hợp lý biểu thức $\frac{12}{11}-\frac{-7}{19}+\frac{12}{19}$ được kết quả là

A. $\frac{283}{209}$. **B.** $\frac{23}{11}$. **C.** $\frac{7}{11}$. **D.** $\frac{-7}{11}$.

Câu 5.71: Tính hợp lý biểu thức $\frac{2}{11}-\frac{3}{8}+\frac{4}{11}-\frac{6}{11}-\frac{5}{8}$ được kết quả là

A. $\frac{2}{11}$. **B.** $\frac{-9}{11}$. **C.** -1. **D.** 1.

Câu 5.72: Tính hợp lý biểu thức $\left(\frac{1}{9}-\frac{9}{23}\right)+\left(-\frac{14}{23}-\frac{1}{2}\right)+\frac{8}{9}$ được kết quả là

A. $\frac{1}{2}$. **B.** $-\frac{1}{2}$. **C.** $-2\frac{1}{2}$. **D.** $2\frac{1}{2}$.

Câu 5.73: Tính hợp lý biểu thức $4-\left(\frac{12}{67}+\frac{13}{41}\right)-\left(\frac{-12}{67}+\frac{28}{41}\right)$ được kết quả là

A. 1. **B.** 2. **C.** 3. **D.** 4.

Câu 5.74: Có bao nhiêu số nguyên x thỏa mãn $\frac{55}{23}+\frac{-22}{23}\leq x\leq\frac{1}{5}-\frac{-1}{6}+\frac{79}{30}$.

A. 1. **B.** 2. **C.** 3. **D.** 4.

Câu 5.75: Tìm tập hợp các số nguyên x để $\frac{x-8}{x+1}-\frac{x+3}{x+1}$ là một số nguyên.

A. $x\in\{0;-2;10;-12\}$. **B.** $x\in\{1;-1;11-11\}$.

C. $x\in\{0;10\}$. **D.** $x\in\{10;-12\}$.

Câu 5.76: Tìm $x \in Z$ biết $\frac{5}{6}+\frac{-7}{8} \le \frac{x}{24} \le \frac{-5}{12}+\frac{5}{8}$.

A. $x \in \{-1;0;1;2;3;4;5\}$.

B. $x \in \{0;1;2;3;4;5\}$.

C. $x \in \{0;1;2;3;4\}$.

D. $x \in \{-1;0;1;2;3;4\}$.

Câu 5.77: Tìm x biết $\frac{3}{8}-\left(x-\frac{4}{15}\right)=\frac{-3}{11}+\frac{4}{15}+\frac{3}{8}$.

A. $\frac{3}{11}$.

B. $\frac{-3}{11}$.

C. 0.

D. $\frac{21}{44}$.

Câu 5.78: Trong sáu tháng đầu, một xí nghiệp thực hiện được $\frac{2}{5}$ kế hoạch. Trong sáu tháng cuối năm, xí nghiệp làm được nhiều hơn so với sáu tháng đầu năm là $\frac{3}{10}$ kế hoạch. Tính xem trong cả năm, xí nghiệp làm được mấy phần của kế hoạch?

A. $\frac{67}{10}$.

B. $\frac{7}{5}$.

C. $\frac{11}{10}$.

D. 1.

Câu 5.79: Mai tự nhẩm tính về thời gian biểu của mình trong một ngày thì thấy: $\frac{1}{3}$ thời gian là dành cho việc học ở trường; $\frac{1}{24}$ thời gian là dành cho hoạt động ngoại khoá; $\frac{7}{16}$ thời gian dành cho hoạt động ăn, ngủ. Còn lại là thời gian dành cho các công việc cá nhân khác. Hỏi Mai đã dành bao nhiêu phần thời gian trong ngày cho công việc cá nhân khác?

A. $\frac{13}{16}$.

B. $\frac{3}{8}$.

C. $\frac{5}{8}$.

D. $\frac{3}{16}$.

Câu 5.80: Có hai vòi nước cùng chảy vào một bể không có nước. Nếu vòi thứ nhất chảy một mình thì sau 5 giờ sẽ đầy bể và vòi thứ hai chảy một mình thì sau 6 giờ sẽ đầy bể. Hỏi trong một giờ cả hai vòi cùng chảy thì được một lượng nước bằng mấy phần bể?

A. $\frac{11}{30}$.

B. $\frac{1}{30}$.

C. $\frac{1}{11}$.

D. 11.

IV. MỨC ĐỘ VẬN DỤNG CAO

Câu 5.81: Tìm các số tự nhiên n sao cho phân số $\frac{n+3}{n}$ có giá trị là số nguyên.

A. $\{1;3\}$.

B. $\{-1;-3\}$.

C. $\{3;-3\}$.

D. $\{-1;1;-3;3\}$.

Câu 5.82: Cho biểu thức $A=\frac{5}{n^2+1}$ với n là số nguyên. Tìm n các giá trị của n để A là phân số.

A. $n=5$.

B. $n \neq 1$.

C. $n=1$.

D. với mọi $n \in Z$.

Câu 5.83: So sánh $a=\dfrac{10^8+2}{10^8-1}$ với $b=\dfrac{10^8}{10^8-3}$

A. $a>b$. **B.** $a\geq b$ **C.** $a<b$. **D.** $a=b$.

Câu 5.84: Nếu $\dfrac{-11}{12}<\dfrac{5}{x}<\dfrac{-11}{15}$ thì x bằng bao nhiêu?

A. 5. **B.** 6. **C.** –5. **D.** –6.

Câu 5.85: Cho tổng sau: $M=\dfrac{1}{1.2}+\dfrac{1}{2.3}+\dfrac{1}{3.4}+...+\dfrac{1}{99.100}$. Kết quả của tổng M là

A. 1. **B.** 2. **C.** 3. **D.** 4.

Câu 5.86: Cho tổng sau: $N=\dfrac{1}{20}+\dfrac{1}{30}+\dfrac{1}{42}+\dfrac{1}{56}+\dfrac{1}{72}+\dfrac{1}{90}+\dfrac{1}{110}+\dfrac{1}{132}$. Kết quả của tổng N là

A. $\dfrac{1}{6}$. **B.** $\dfrac{7}{44}$. **C.** $\dfrac{-7}{44}$. **D.** $\dfrac{-1}{6}$.

Câu 5.87: Cho x là số thỏa mãn $x+\dfrac{3}{4.7}+\dfrac{3}{7.10}+\dfrac{3}{10.13}+...+\dfrac{3}{37.40}=\dfrac{-37}{40}$.Chọn kết quả đúng .

A. x nguyên âm. **B.** $x=0$. **C.** x nguyên dương. **D.** x là phân số .

Câu 5.88: Có bao nhiêu cặp số $x;y\in\mathbb{Z}$ thỏa mãn $\dfrac{x}{3}+\dfrac{1}{6}=\dfrac{-1}{y}$?

A. 0 . **B.** 4 . **C.** Không tồn tại $(x;y)$. **D.** 10 .

Câu 5.89: Bảo đọc hết quyển sách trong 4 ngày. Ngày thứ nhất đọc được $\dfrac{2}{5}$ quyển sách, ngày thứ hai đọc được $\dfrac{1}{3}$ quyển sách, ngày thứ ba đọc được $\dfrac{1}{4}$ quyển sách. Chọn khẳng định đúng.

A. Ngày thứ tư Bảo đọc được $\dfrac{4}{15}$ quyển sách.

B. Hai ngày đầu Bảo đọc được $\dfrac{3}{8}$ quyển sách.

C. Hai ngày đầu Bảo đọc được nhiều sách hơn hai ngày cuối cùng.

D. Hai ngày cuối Bảo đọc được nhiều sách hơn hai ngày đầu.

Câu 5.90: Ba đội công nhân trồng một số cây. Số cây đội I trồng được bằng $\dfrac{1}{2}$ số cây của hai đội kia. Số cây đội II trồng được bằng $\dfrac{1}{3}$ số cây của hai đội kia. Số cây đội III trồng được bằng mấy phần của tổng số cây ba đội trồng được.

A. $\frac{1}{6}$. **B.** $\frac{5}{6}$. **C.** $\frac{11}{6}$. **D.** $\frac{5}{12}$.

CHƯƠNG VI – HÌNH HỌC PHẲNG

I – MỨC ĐỘ NHẬN BIẾT

Câu 6.1: Trong hình vẽ dưới đây, đường thẳng d đi qua điểm nào?

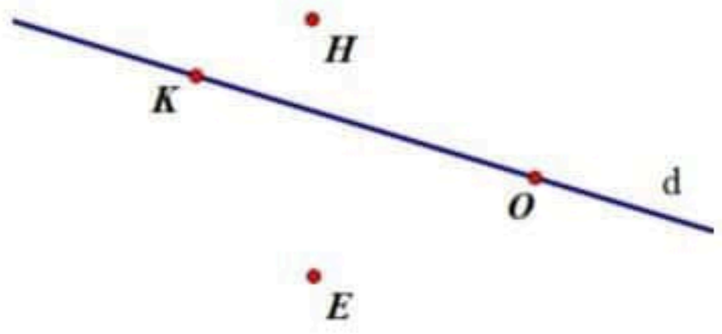

A. K,O. **B.** K,H. **C.** O,E. **D.** E, H.

Câu 6.2: Có bao nhiêu đường thẳng trong hình vẽ sau?

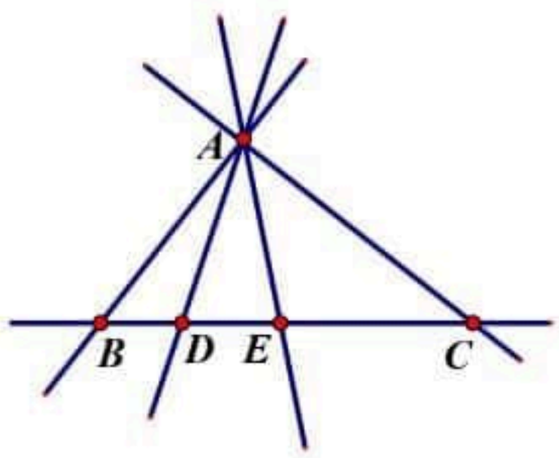

A. 2. **B.** 3. **C.** 4. **D.** 5.

Câu 6.3: Khẳng định nào sau đây **sai**?

A. Một điểm có thể thuộc đồng thời nhiều đường thẳng.

B. Với một đường thẳng a cho trước, có những điểm thuộc a và có những điểm không thuộc a.

C. Trên đường thẳng chỉ có một điểm.

D. Một điểm có thể thuộc đồng thời hai đường thẳng.

Câu 6.4: Đường thẳng a chứa những điểm nào?

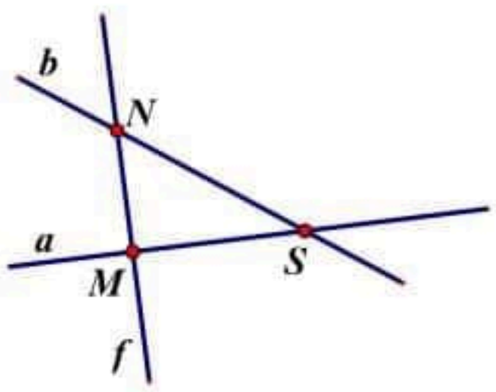

A. M,N. **B.** M,S. **C.** N,S. **D.** M,N,S.

Câu 6.5: Đường thẳng f **không** chứa điểm nào?

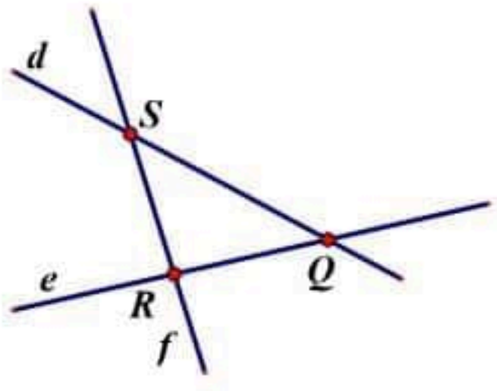

A. Q. **B.** R. **C.** S. **D.** Q,R,S.

Câu 6.6: Cho hai đường thẳng a,b. Khi đó a,b có thể

A. song song hoặc trùng nhau.

B. trùng nhau hoặc cắt nhau.

C. cắt nhau hoặc song song.

D. song song hoặc cắt nhau hoặc trùng nhau.

Câu 6.7: Cho hình vẽ bên. Có bao nhiêu điểm là giao điểm của đúng hai đường thẳng?

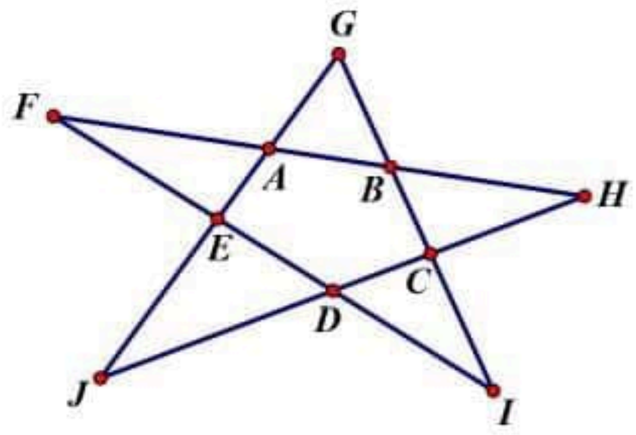

A. 5. **B.** 6. **C.** 10. **D.** 12.

Câu 6.8: Cho ba đường thẳng a, b và c phân biệt. Có thể có nhiều nhất bao nhiêu giao điểm?

A. 1 giao điểm. **B.** 2 giao điểm.

C. 3 giao điểm. **D.** vô số giao điểm.

Câu 6.9: Cho hình vẽ bên. Có bao nhiêu cặp đường thẳng song song?

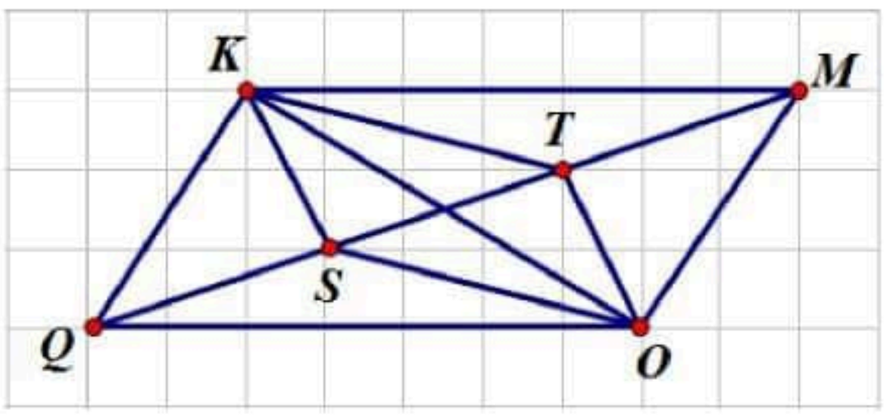

A. 4. **B.** 3. **C.** 5. **D.** 6.

Câu 6.10: Cho I là một điểm bất kì của đoạn thẳng AB. Khẳng định nào sau đây đúng?

A. Điểm I phải trùng với A hoặc B.

B. Điểm I nằm giữa hai điểm A và B.

C. Điểm I hoặc trùng với điểm A, hoặc nằm giữa hai điểm A và B, hoặc trùng với điểm B.

D. Điểm I phải khác điểm A và điểm B.

Câu 6.11: Điền cụm từ thích hợp vào chỗ trống: "Hình gồm hai điểm A và B và tất cả các điểm nằm giữa A và B được gọi là ....."

A. đường thăng AB.

B. đoạn thẳng AB.

C. tia AB.

D. tia BA.

Câu 6.12: Hình nào sau đây vẽ đoạn thẳng AB?

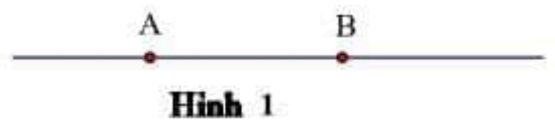

Hình 1

Hình 2

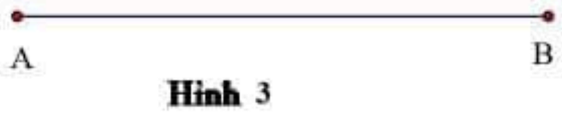

Hình 3

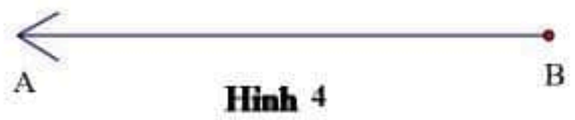

Hình 4

A.Hình 1. **B.** Hình 2. **C.** Hình 3. **D.** Hình 4.

Câu 6.13: Hình vẽ dưới đây có bao nhiêu đoạn thẳng?

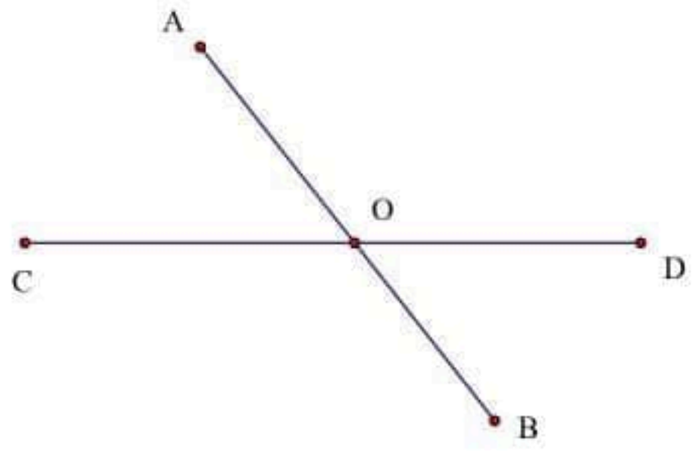

A. 2. **B.** 4. **C.** 6. **D.** 5.

Câu 6.14: Số đoạn thẳng có chung mút D trong hình vẽ là

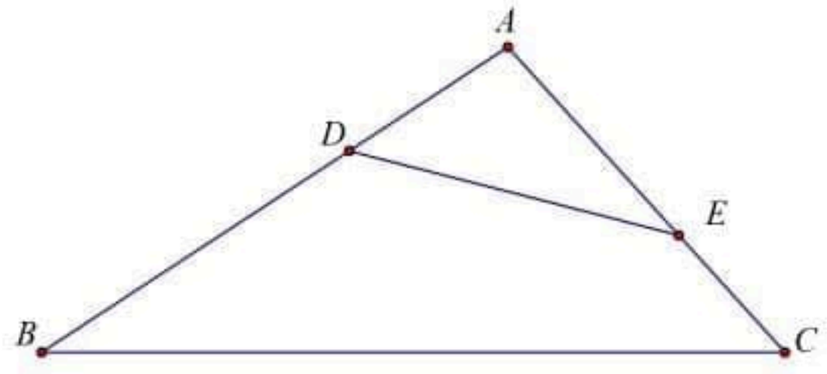

A. 3. **B.** 2. **C.** 1. **D.** 4.

Câu 6.15: Qua 2 điểm phân biệt vẽ được bao nhiêu đoạn thẳng?

A. 0. **B.** 1. **C.** 2. **D.** 3.

Câu 6.16: Cho hình vẽ. Độ dài đoạn thẳng AB gấp mấy lần độ dài đoạn thẳng CD?

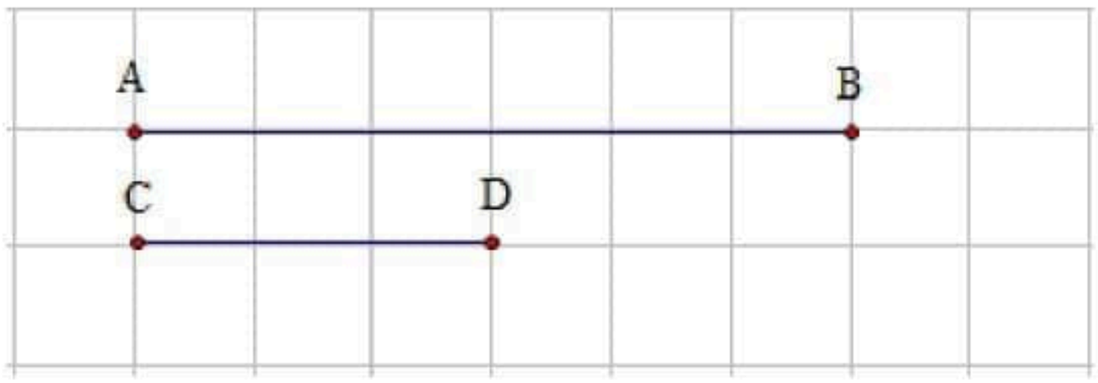

A. 9. **B.** 6. **C.** 3. **D.** 2.

Câu 6.17: Điểm P nằm giữa hai điểm M và N thì

A. $PN + MN = PM$. **B.** $MN + MP = PN$.

C. $MP - PN = MN$. **D.** $MP + PN = MN$.

Câu 6.18: Cho hình vẽ sau. Các đoạn thẳng có độ dài bằng nhau là

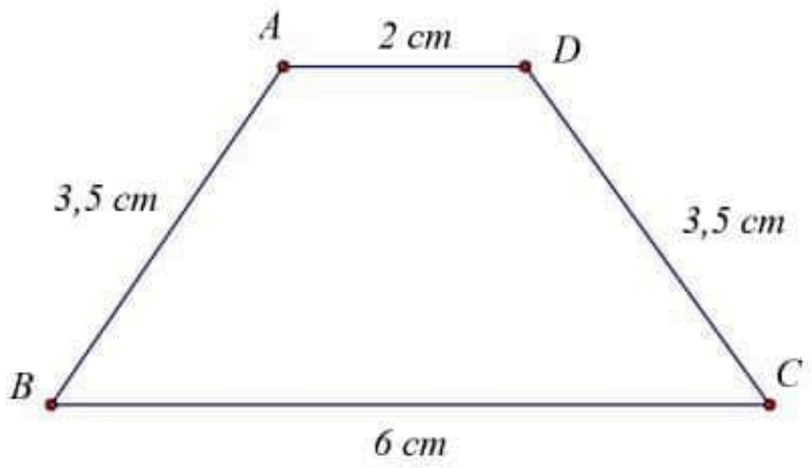

A. AD và AB. **B.** AD và BC.

C. AD và DC. **D.** DC và AB.

Câu 6.19: Cho các đoạn thẳng $AB = 4cm$; $MN = 5cm$; $EF = 3cm$; $PQ = 4cm$; $IK = 5cm$. Khẳng định nào sau đây **sai**?

A. $AB < MN$. **B.** $EF < IK$. **C.** $AB = PQ$. **D.** $AB = EF$.

Câu 6.20: Cho biết $MN = 5\,cm$; $PQ = 4\,cm$; $RS = 5\,cm$. Khẳng định nào sau đây đúng?

A. $MN = RS < PQ$.

B. $MN > PQ > RS$.

C. $MN = RS > PQ$.

D. $MN = RS = PQ$.

II – MỨC ĐỘ THÔNG HIỂU

Câu 6.21: Khẳng định nào sau đây **sai**?

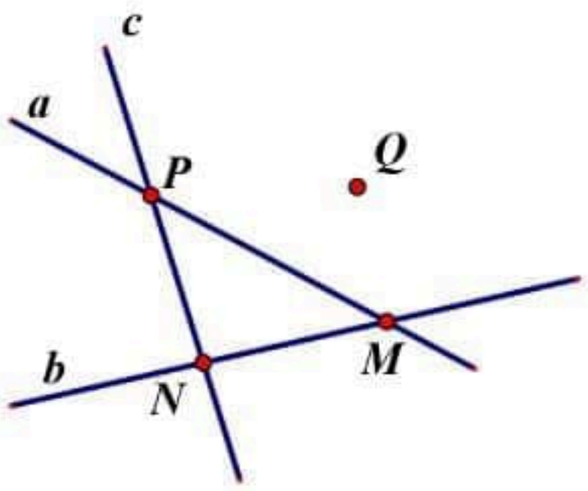

A. Điểm Q không thuộc các đường thẳng b, c và a.

B. Điểm N nằm trên các đường thẳng b và c.

C. Điểm P không nằm trên các đường thẳng c và a.

D. Điểm M nằm trên các đường thẳng b và a.

Câu 6.22: Dùng kí hiệu để ghi lại cách diễn đạt sau: "Đường thẳng a chứa điểm M và không chứa điểm P. Điểm O thuộc đường thẳng a và không thuộc đường thẳng b".

A. $M \in a; P \notin a; O \in a; O \notin b$.

B. $M \in a; P \notin a; O \notin a; O \notin b$.

C. $M \notin a; P \in a; O \in a; O \notin b$.

D. $M \notin a; P \notin a; O \in a; O \in b$.

Câu 6.23: Hình vẽ nào dưới đây thể hiện đúng theo cách diễn đạt "Đường thẳng d đi qua các điểm A, B, C nhưng không đi qua các điểm E, F".

A.

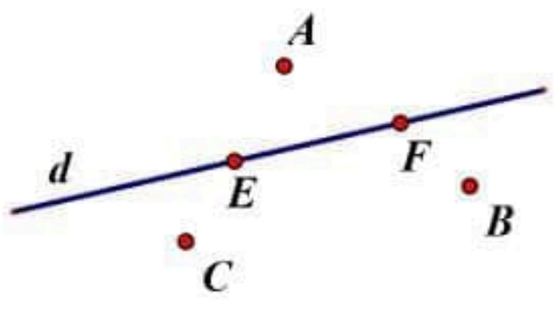

B.

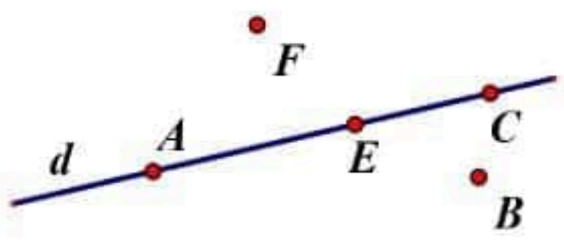

C.

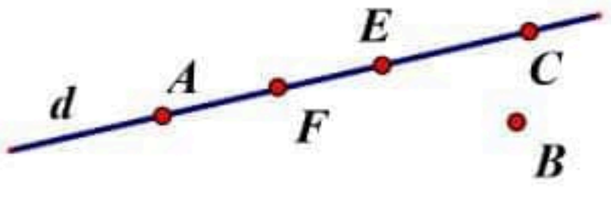

D.

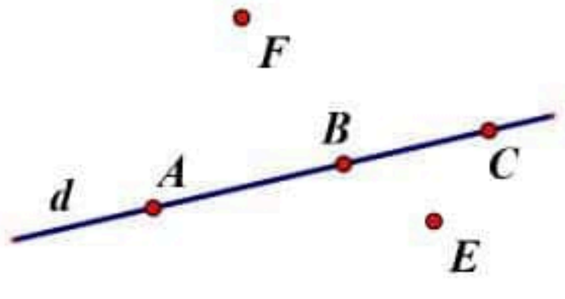

Câu 6.24: Cho ba đường thẳng a, b và c phân biệt. Trong trường hợp nào thì ba đường thẳng đó đôi một không có giao điểm?

A. Ba đường thẳng đôi một cắt nhau.

B. a cắt b và a song song với c.

C. Ba đường thẳng đôi một song song.

D. a cắt b và b song song với c.

Câu 6.25: Ba điểm M, N, P phân biệt và không thẳng hàng. Trong các câu sau, câu nào **sai**?

A. Đường thẳng MP cắt đường thẳng MN tại M.

B. Đường thẳng MN song song với đường thẳng PN.

C. Đường thẳng MP trùng với đường thẳng PM.

D. Ba đường thẳng MN, NP, PM đôi một cắt nhau.

Câu 6.26: Cho ba điểm A, B, C không thẳng hàng. Khi đó, hai đường thẳng AB và AC

A. trùng nhau.

B. song song với đường thẳng BC.

C. cắt nhau tại điểm A.

D. song song với nhau.

Câu 6.27: Điểm thuộc đoạn thẳng MB là?

A. A. **B.** C. **C.** D. **D.** E.

Câu 6.28: Cho G là một điểm của đoạn thẳng HK (G không trùng với H hoặc K). Trong ba điểm $G; H; K$ điểm nào nằm giữa hai điểm còn lại?

A. H. **B.** K. **C.** G. **D.** I.

Câu 6.29: Cho hình vẽ. Các đoạn thẳng có chung mút M là

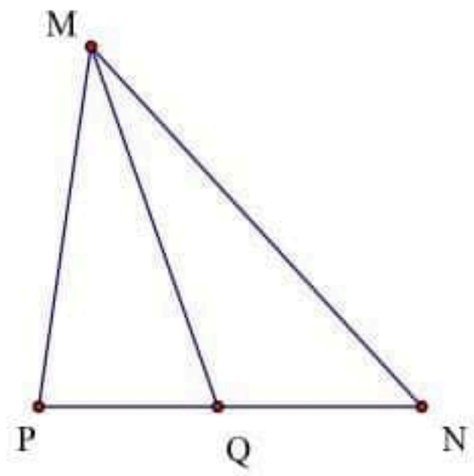

A. MP và MN.

B. MQ và MN.

C. MP và MQ.

D. MP; MQ và MN.

Câu 6.30: Qua 10 điểm phân biệt không thẳng hàng vẽ được tất cả bao nhiêu đoạn thẳng có hai đầu mút là hai trong 10 điểm nói trên?

A. 10. **B.** 90. **C.** 45. **D.** 40.

Câu 6.31: Cho 23 điểm phân biệt, cứ qua hai điểm ta vẽ được một đoạn thẳng. Hỏi vẽ được tất cả bao nhiêu đoạn thẳng?

A. 23. **B.** 250. **C.** 253. **D.** 235.

Câu 6.32: Cho ba điểm $A;B;O$ sao cho $OA=2cm;OB=3cm;AB=5cm$. Khẳng định nào sau đây đúng?

A. Điểm A nằm giữa hai điểm O và B.

B. Điểm O nằm giữa hai điểm A và B.

C. Điểm B nằm giữa hai điểm O và A.

D. Ba điểm $A;O;B$ không thẳng hàng.

Câu 6.33: Cho M nằm giữa hai điểm A và B. Biết $AM=3cm;AB=8cm$. Độ dài đoạn thẳng MB là?

A. $5cm$. **B.** $4cm$. **C.** $6cm$. **D.** $11cm$.

Câu 6.34: Cho $IK=4cm;IP=6cm$ và I nằm giữa K và P. Độ dài đoạn thẳng KP là?

A. 1. **B.** 2. **C.** 10. **D.** 24.

Câu 6.35: Cho I là một điểm của đoạn thẳng MN. Khi $IM=2cm;MN=8cm$ thì độ dài của đoạn thẳng IN là?

A. 10. **B.** 6. **C.** 5. **D.** 3.

Câu 6.36: Bộ ba điểm $A;B;C$ khi nào thẳng hàng?

A. $AB = 3,1cm\,;BC = 2,9cm\,;AC = 5cm$.

B. $AB = 3,1cm\,;BC = 2,9cm\,;AC = 6cm$.

C. $AB = 3,1cm\,;BC = 2,9cm\,;AC = 7cm$.

D. $AB = 3,1cm\,;BC = 2,9cm\,;AC = 5,8cm$.

III – MỨC ĐỘ VẬN DỤNG

Câu 6.37: Trong hình vẽ bên số bộ ba điểm thẳng hàng là

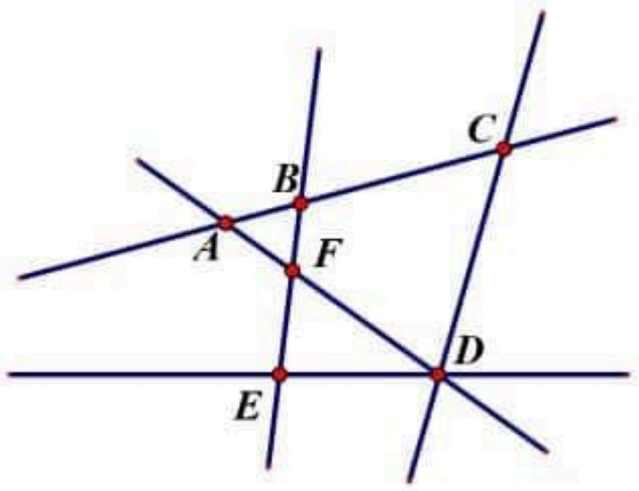

A. 5 bộ. **B.** 4 bộ. **C.** 3 bộ. **D.** 1 bộ.

Câu 6.38: Cho 5 điểm A,B,C,D,E trong đó không có 3 điểm nào thẳng hàng. Cứ qua 2 điểm kẻ một đường thẳng. Số đường thẳng được tạo thành là

A. 25 . **B.** 10 . **C.** 20 . **D.** 16 .

Câu 6.39: Cho 7 đoạn thẳng trong đó hai đoạn thẳng bất kì nào cũng cắt nhau? Hỏi có ít nhất bao nhiêu giao điểm được tạo thành từ các đoạn thẳng đó?

A. 1. **B.** 2 . **C.** 3 . **D.** 7 .

Câu 6.40: Cho 45 đoạn thẳng cắt nhau từng đôi một. Hỏi có nhiều nhất bao nhiêu giao điểm được tạo thành từ các đoạn thẳng đó?

A. 890 . **B.** 990 . **C.** 1090 . **D.** 1190 .

Câu 6.41: Gọi K là một điểm của đoạn thẳng EF . Biết $EF = 9cm\,;FK = 5cm$. Khẳng định nào sau đây là đúng?

A. $EK > FK$. **B.** $EK < FK$. **C.** $EK = FK$. **D.** $EK > EF$.

Câu 6.42: Cho M là một điểm của đoạn thẳng AB . Biết $AB = 11cm\,;MB - MA = 5cm$ thì độ dài của đoạn thẳng MB là?

A. 8 . **B.** 6 . **C.** 16 . **D.** 3 .

Câu 6.43: Cho đoạn thẳng $AB = 10cm$. Điểm M nằm giữa hai điểm A và B sao cho $MA = MB + 2cm$. Tính độ dài các đoạn thẳng $MA\,;MB$.

A. $MA = 8\,cm\,;MB = 2\,cm$. **B.** $MA = 7\,cm\,;MB = 5\,cm$.

C. $MA = 6\,cm\,;MB = 4\,cm$. **D.** $MA = 4\,cm\,;MB = 6\,cm$.

Câu 6.44: Gọi I là một điểm của đoạn thẳng MN . Biết $MN = 8\,cm\,;IN = 4\,cm$. So sánh IM và IN ?

A. $IM = IN$. **B.** $IM > IN$. **C.** $IM < IN$. **D.** $IM \neq IN$

Câu 6.45: Cho đoạn thẳng $PQ = 4,5\,cm$. Điểm M nằm giữa hai điểm P và Q sao cho $PM = \frac{2}{3}MQ$. Tính độ dài đoạn thẳng PM ?

A. $2,7\,cm$. **B.** $2,5\,cm$. **C.** $1,8\,cm$. **D.** $2\,cm$

IV. MỨC ĐỘ VẬN DỤNG CAO

Câu 6.46: Cho n đường thẳng, trong đó bất cứ hai đường thẳng nào cũng cắt nhau, không có 3 đường thẳng nào đồng quy. Biết số giao điểm tạo thành là 780 giao điểm. Tính số đường thẳng?

A. 45 . **B.** 42 . **C.** 49 . **D.** 40

Câu 6.47: Cho 2019 đường thẳng cắt nhau từng đôi một. Hỏi có nhiều nhất bao nhiêu giao điểm được tạo thành từ các đường thẳng đó?

A. 2037171 . **B.** 2031717 . **C.** 3021717 . **D.** 3027171 .

Câu 6.48: Cho 20 điểm trong đó không có 3 điểm nào thẳng hàng. Cứ qua 2 điểm kẻ một đường thẳng. Số đường thẳng được tạo thành là:

A. 190 . **B.** 194 . **C.** 192 . **D.** 196 .

Câu 6.49: Cho 1015 đường thẳng đôi một cắt nhau, trong đó có 15 đường đồng quy. Hỏi có tất cả bao nhiêu giao điểm được tạo thành từ các đường thẳng đó?

A. 514105 . **B.** 514501 . **C.** 514015 . **D.** 515401 .

Câu 6.50: Cho n điểm phân biệt $(n \geq 2; n \in N)$ trong đó không có 3 điểm nào thẳng hàng. Vẽ các đoạn thẳng nối hai trong n điểm đó. Có tất cả 28 đoạn thẳng. Tìm n ?

A. 6 . **B.** 7 . **C.** 8 . **D.** 9 .

Câu 6.51: Trên đường thẳng a lấy 4 điểm M, N, P, Q theo thứ tự đó. Biết $MN = 2\,cm$; $MQ = 5\,cm$; $NP = 1\,cm$. Khẳng định nào sau đây **sai**?

A. $MP > PQ$. **B.** $MP = NQ$. **C.** $MN = PQ$. **D.** $NP > PQ$.

Câu 6.52: Cho bốn điểm A, B, C, D thẳng hàng theo thứ tự đó. Biết rằng Biết $AD = 16\,cm$; $AC - CD = 4\,cm$; $CD = 2AB$. Độ dài đoạn thẳng BD bằng?

A. $BD = 11\,cm$. **B.** $BD = 14\,cm$. **C.** $BD = 13\,cm$. **D.** $BD = 12\,cm$.

Câu 6.53: Cho đoạn thẳng $AB = 6\,cm$. Lấy hai điểm E, F nằm giữa hai điểm A và B sao cho $AE + BF = 9\,cm$. Độ dài đoạn thẳng EF là?

A. $1\,cm$. **B.** $2\,cm$. **C.** $3\,cm$. **D.** $4\,cm$.

--- Chúc các con ôn tập tốt và thi đạt kết quả cao! ---